

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUẦN G
TỈNH ĐIỆN B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 40/2021/HNGĐ-ST

Ngày 06-9-2021

*"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN G, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình H

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý A Th

Ông Cà Văn Ng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị M - Kiểm sát viên.

Ngày 06/9/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2021/TLST-HNGĐ ngày 12/5/2021 về: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 30/7/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2021/QĐ-HPT ngày 17/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện B giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị S, sinh năm 1987

ĐKTT: Bản L, xã Quài T, huyện Tuần G, tỉnh Điện B

Địa chỉ hiện nay: Bản X xã Nà T, Thành phố Điện Biên Ph, tỉnh Điện B, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Lương Văn Đ, sinh năm 1982

Địa chỉ: Bản L, xã Quài T, huyện Tuần G, tỉnh Điện B, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/5/2021, bản tự khai nguyên đơn chị Lò Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lương Văn Đ chung sống như vợ chồng từ năm 2004 nhưng đến ngày 11/6/2010 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quài T, huyện Tuần G, tỉnh Điện B. Hôn nhân là tự nguyện không ai bị lừa dối, ép buộc. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, hai bên không có tiếng nói chung, cuộc sống của anh chị luôn xảy ra cãi vã. Hôn nhân không có hạnh phúc, chị Sơn đã về nhà mẹ đẻ tại bản X, xã Nà T, Thành phố Điện Biên Ph sinh sống từ 09/10/2020. Từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai nữa, không có quan

hệ sinh lý và tình cảm gì. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Đ.

Về quan hệ con chung: Anh chị có 03 con chung: Cháu thứ nhất là Lường Văn Tr, sinh ngày 06/4/2013; cháu thứ 2 là Lường Thị H, sinh ngày 04/9/2007; cháu thứ 3 là Lường Thị H, sinh ngày 02/5/2004. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu H và cháu H đến khi thành niên, nguyện vọng chị được giao cháu Tr cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về điều kiện nuôi con: Chị có nơi cư trú ổn định vừa làm ruộng và làm thuê khoảng 5 triệu đồng/1 tháng, đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, trả nợ lấy về: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án ngày 12/5/2021 theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 108/TB-TLVA ngày 12/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo. Tại bản tự khai ngày 26/5/2021, anh Đ nhất trí với chị S về quan hệ hôn nhân có mâu thuẫn khiến vợ chồng không còn tình cảm, anh và chị S đã sống ly thân từ 09/10/2020 cho đến nay như lời trình bày của chị S, anh nhất trí ly hôn

Về con chung: Anh nhất trí như lời trình bày của chị S về quan hệ con chung: Anh chị có 3 con chung: Cháu thứ nhất là Lường Văn Tr, sinh ngày 06/4/2013; cháu thứ 2 là Lường Thị H, sinh ngày 04/9/2007; cháu thứ 3 là Lường Thị H, sinh ngày 02/5/2004. Hiện cháu H đang đi làm ăn ở Hải Ph, còn cháu H và cháu Tr đang ở với anh. Anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu Tr và cháu H đến khi thành niên, giao cháu H cho chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về điều kiện nuôi con: Anh có thu nhập từ làm ruộng và làm thuê thu nhập mỗi tháng khoảng 7 đến 8 triệu đồng đủ điều kiện nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Nhất trí như ý kiến của chị S, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 16/6/2021, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo Thông báo số 68/TB -TA ngày 31/5/2021 song anh Lường Văn Đ vắng mặt không có lý do. Tòa án đã lập biên bản về sự vắng mặt của anh Đón và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và thông báo kết quả cho anh Đ. Ngày 16/6/2021, chị S có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nữa, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/8/2021, Tòa án nhân dân huyện Tuần G mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 30/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tuần G song nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt không có lý do, Tòa án đã hoãn phiên tòa theo luật định. Ngày 06/9/2021, Tòa án đã mở lại phiên tòa theo Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2021/QĐST-DS ngày 17/8/2021. Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 23/8/2021, chị S vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện về quan hệ hôn nhân và quan hệ tài sản. Về phần con chung chị xin thay đổi về phần giao con chung: Đề nghị được thay đổi giao cháu Lường Văn Tr, sinh ngày 06/4/2013 và cháu Lường Thị H, sinh ngày 04/9/2007 cho anh Lường Văn Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và giao cháu Lường Thị H, sinh ngày 02/5/2004 cho chị Lò Thị S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Lường Văn Đ có đơn xin xét

xử vắng mặt ngày 22/8/2021, anh giữ nguyên quan điểm như bản tự khai ngày 26/5/2021.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật: Về thẩm quyền và trình tự thủ tục Thẩm phán, thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình: Chấp nhận cho chị Lò Thị S được ly hôn với anh Lương Văn Đ.

Về con chung: Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình: Chấp nhận việc giao cháu Lương Văn Tr, sinh ngày 06/4/2013 và cháu Lương Thị H, sinh ngày 04/9/2007 cho anh Lương Văn Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và giao cháu Lương Thị H, sinh ngày 02/5/2004 cho chị Lò Thị S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Các bên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị S là người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án phí, đề nghị HĐXX miễn án phí DSST cho chị Lò Thị S.

Về kiến nghị: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần G theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị Lò Thị S và anh Lương Văn Đ kết hôn ngày 11/6/2010 đến thời điểm giải quyết, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực, do vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về việc hoãn phiên tòa: Ngày 17/8/2021, Tòa án nhân dân huyện Tuần G đã tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án song nguyên đơn, bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Điều 233, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa.

[4]. Tại phiên tòa ngày 06/9/2021, chị Lò Thị S và anh Lương Văn Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[5]. Về việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: Tại đơn xin xét xử vắng mặt chị S xin thay đổi yêu cầu về con chung: Chị nhất trí ý kiến của anh Đ về việc giao con chung. HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự: Xét thấy yêu cầu của chị S không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên chấp nhận.

[6] Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh Đ lấy nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Căn cứ vào lời khai và ý kiến thừa nhận của đương sự và quá trình Tòa án thu thập chứng cứ theo biên bản xác minh trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con tại Bản L, xã Quài T, huyện Tuần G và bản X, xã Nà T, Thành phố Điện Biên Phủ đủ cơ sở khẳng định nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn do anh chị tính tình không hợp, hôn nhân không có hạnh phúc, anh chị đã ly thân từ 09/10/2020 cho đến nay, không có quan hệ sinh lý và tình cảm gì.

Từ những phân tích và nhận định trên đủ cơ sở khẳng định hôn nhân giữa chị Lò Thị S và anh Lương Văn Đ đã trầm trọng. Mục đích xây dựng cuộc sống hôn nhân là vợ chồng gần gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau không có, quan hệ hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị S xin ly hôn với anh Đ, anh Đ đã nhất trí cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5]. Xét nguyện vọng về con chung của các bên: HĐXX căn cứ nguyện vọng và khả năng chăm sóc nuôi dưỡng con chung của chị S và anh Đ, anh chị đều có thu nhập và nơi cư trú ổn định theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con tại Bản L, xã Quài T, huyện Tuần G và tại bản X, xã Nà T, thành phố Điện Biên Phủ có xác nhận của chính quyền địa phương. Căn cứ nguyện vọng của cháu Tr và cháu H đều xin được ở với bố, cháu H xin được ở với mẹ, phù hợp với nguyện vọng của chị S và anh Đ đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình: Quyết định giao cháu Lương Văn Tr, sinh ngày 06/4/2013 và cháu Lương Thị H, sinh ngày 04/9/2007 cho anh Lương Văn Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và giao cháu Lương Thị H, sinh ngày 02/5/2004 cho chị Lò Thị S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[6]. Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, trả nợ lấy về: Chấp nhận ý kiến các bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị S là người dân tộc thiểu số sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án phí, HĐXX miễn án phí DSST cho chị Lò Thị S.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 233; Điều 235; khoản 1 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho nguyên đơn chị Lò Thị S được ly hôn với bị đơn anh Lương Văn Đ

2. Về con chung: Giao cháu Lường Văn Tr, sinh ngày 06/4/2013 và cháu Lường Thị H, sinh ngày 04/9/2007 cho anh Lường Văn Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và giao cháu Lường Thị H, sinh ngày 02/5/2004 cho chị Lò Thị S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về: Chấp nhận việc các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí DSST: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí DSST cho chị Lò Thị S

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lò Thị S, anh Lường Văn Đ được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện B;
- VKSND huyện Tuần G;
- Chi cục THADS huyện TG;
- Các đương sự;
- UBND xã Quài T (Nơi KĐKH)
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình H

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý A Thu Cà Văn Ngọc

Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Lê Đình Hà

Bạc Thị Kiên Lò Văn Ôn

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của anh

Anh Dương Xuân Lương có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

{6} Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Ông Nguyễn Xuân Vương đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân Sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân Vương. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên có đơn xin giải quyết vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

Về sự vắng mặt của người làm chứng: Phiên tòa ngày 27 và 28/12/2018 chỉ có anh Duẩn, chị Làn, chị Lương có mặt. Ông Bùi Quang Minh, anh Loan, anh Yên, ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của những người làm chứng trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, HĐXX tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung (Bỏ)

Khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều: Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 BLDS năm 1995, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166, 167, 170 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HỘI THẨM

Bạc Thị Kiên

Lê Đình Hà

Lò Văn Thương

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình Hà

- Ý kiến ông Vũ Tân Cương: Đối với hồ sơ cấp đất năm 2001 cho hộ ông Vương Quốc Khương vẫn phòng không có hồ sơ lưu. Đối với việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 cho anh Vương Văn Khương là do hợp thửa 314 và 327, không thể hiện số diện tích mua của anh Lò Văn Yên, bởi đất anh Lò Văn Yên là đất lúa (Đưa vào phần nhận định)

Người làm chứng: Lò Văn Yên, Lò Văn Loan, Ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê đều xác nhận và cam đoan tại bản tự khai có việc mua bán chuyển nhượng viết tay với ông Vương Quốc Hùng về thời gian bán, số tiền mua bán chuyển nhượng và diện tích mua bán như lời khai của anh Khương và ông Hùng, việc mua bán đã hoàn thành, đất trên đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất mang tên anh Khương, đều không có ý kiến gì khác.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn đề nghị, ý kiến của anh Vương Văn Khương, chị Nguyễn Thị Vân, Tòa án quyết định đưa ông Vương Quốc Hùng - Bà Ngô Thị Miên, Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Điện

Biên, ông Nguyễn Xuân Vương, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Điện Biên, anh Phạm Văn Định, chị Bùi Thị Thúy Vân với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đưa ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê, anh Lò Văn Loan, Lò Văn Yên, anh Vương Quốc Đại, anh Vương Minh Dẫn, chị Vương Thị Làn, chị Vương Thị Kim Lương và ông Bùi Quang Minh với tư cách là người làm chứng trong vụ án

Đối với diện tích đất ông Hùng khai: Được chia năm 1995 là 1.000m^2 , mua của ông Hà Văn Khuê 500m^2 , mua của ông Phạm Văn Khuê 500m^2 , khai phá thêm 205 m^2 . Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là 2000m^2 . Sau đó anh Khương bán cho ông Hải 112m^2 , bán cho bà Hòa 110m^2 . Mua lại của ông Loan (anh trai ông Yên là 600m^2 . Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán và khai phá thêm là $2000\text{m}^2 - 222\text{m}^2 + 600\text{m}^2 + 205\text{ m}^2 = 2.583\text{ m}^2$, lớn hơn so với diện tích đất hiện có là 2.205m^2

Chị Vân cũng khai: ông Hùng cho 1000m^2 , mua lại của ông Hùng 1000m^2 . Sau đó anh chị bán cho ông Hải 112m^2 , bán cho bà Hòa 110m^2 . Mua lại của Lò Văn Loan (ông Yên 600 m^2 . Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán là $2000\text{ m}^2 - 222\text{m}^2 + 600\text{ m}^2 = 2.378\text{ m}^2$ lớn hơn so với diện tích đất hiện có sau khi cấp đổi sổ là 2.205m^2

Diện tích đất đang chênh lệch này ông Hùng và anh Khương cho rằng phần khai phá thêm 205 m^2 là đất thuộc hàng lang suối liền kề thửa đất nên không thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần mua thêm 600 m^2 của Lò Văn Loan (Lò Văn Yên) thì khi mua cả hai không tiến hành đo đạc. Còn thủ tục chuyển nhượng từ ông Lò Văn Loan sang tên anh Khương do anh Loan có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, cụ thể diện tích đo đạc thế nào và hợp đồng ra sao cả hai không nắm được, sau này anh và ông Hùng mới biết thực tế diện tích chuyển nhượng theo đo đạc của địa chính là 556 m^2 chứ không phải 600 m^2 khi hai bên viết giấy chuyển nhượng tay với nhau không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nhưng năm 2013 khi cấp đổi sổ, địa chính đã đo vẽ lại nên chỉ có diện tích đất như hiện tại. Do anh Khương không hợp tác trong việc thẩm định tại chỗ lần 2 và lần 3 nên không có căn cứ để xác định diện tích đất thực tế hiện có so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Tuy nhiên cả hai anh chị và ông Hùng đều khẳng định khi xin cấp đổi GCNQSDĐ cán bộ địa chính đã đo vẽ lại đúng diện tích đất đang sử dụng và đúng với kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ lần 1 của Tòa án. Anh, chị không mua, bán hay khai phá thêm nên đây là chứng cứ không cần chứng minh.

